TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 54/2023/QĐST - DS	*Tam Bình, ngày 11 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 56/2023/TLST - DS ngày 19 tháng 4 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn*: 1/ Bà **Nguyễn Thị N,** sinh năm 1974

Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Văn Ú**, sinh năm 1982

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

2/ Anh **Nguyễn Hoàng K**, sinh năm 1995

Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

* *Bị đơn*: Cụ bà **Nguyễn Thị H,** sinh năm 1945

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1972

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông **Nguyễn Văn T,** sinh năm 1962

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Ngọc Á**, sinh năm 1959

2/ Ông **Nguyễn Văn Đ,** sinh năm 1964

3/ Bà **Nguyễn Hồng X**, sinh năm 1957

Cùng nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Đối với các phần đất như sau:

1.1. Chia và công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tách 170 (thửa cũ 55), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 121,2m^2, loại đất BHK, gồm các mốc 2, 3, b, 18, 2.

+ Chia và công nhận cho bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tách 129 (thửa cũ 14-3), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 78,5m^2 (Trong đó có 40m^2 đất thổ), loại đất TV, gồm các mốc 6,7,8,9,6.

1.2. Chia và công nhận cho anh Nguyễn Hoàng K được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất thửa 180 (thửa cũ 54), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 442,6m^2, loại đất BHK, gồm các mốc 1,2,3,4,5,6,1.

+ Chia và công nhận cho anh Nguyễn Hoàng K được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất thửa 127-1 (thửa cũ 14-1), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 632m^2 (Trong đó có 160m^2 đất thổ), loại đất TV, gồm các mốc 1,2,5,6,9,10,11,1.

1.3. Chia và công nhận cho bà Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tách 193 (thửa cũ 57), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 325,5m^2, loại đất NTD, gồm các mốc 1,6,7,8,9,10,1.

+ Chia và công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất thửa 157-2 (thửa cũ 62-2), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 417,5m^2, loại đất LUC, gồm các mốc 10, 9, 11, 16, a, b, 18, 10. (Trên đất có gắn 01 căn nhà phụ khung cột bê tông cốt thép, mái tol, không trần, nền lán xi măng, không vách diện tích là 50,16m^2, trị giá 34.006.072đồng; 01 căn nhà chính: nhà trệt độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, mái tol, không trần, nền lót gạch men, tường xây gạch diện tích là 161,04m^2, trị giá 342.998.967đồng).

Các phần đất này hiện nay do ông Nguyễn Văn T đang quản lý sử dụng.

1.4. Chia và công nhận cho ông Nguyễn Văn Đ được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất thửa 157- 1 (thửa cũ 62 - 1), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 1.076,6m^2, loại đất LUC, gồm các mốc 11, 12, 13, 14, a,16,11. (Trên đất có gắn căn nhà khung cột bê tông + cây, mái lá vách tol, nền đất diện tích là 99m^2, trị giá 43.066.900đồng và một số cây trồng gồm: 30 cây dừa (5 – 25 năm) thành tiền 39.300.000đồng; 04 cây xoài (5 – 25năm) thành tiền 5.900.000đồng).

Các phần đất này hiện nay do ông Nguyễn Văn Đ đang quản lý sử dụng.

Riêng phần đất diện tích 7,2m^2 gồm các mốc a, b, 17, 15, a và 11m^2 gồm các mốc a, 3, 17, a là thuộc đường nhựa công cộng nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.5. Chia và công nhận cho bà Nguyễn Hồng X được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tách 135 (thửa cũ 14-4), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 183,8m^2 (Trong đó có 100m^2 đất thổ), loại đất TV, gồm các mốc 1, 11, 12, 13, 1. Hiện nay do bà Nguyễn Hồng X đang quản lý sử dụng.

1.6 Chia và công nhận bà Nguyễn Thị H, ông NguyễnVăn T1, ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Hoàng K được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất 127-2 (thửa cũ 14-2), tờ bản đồ số 5 (tờ bản đồ cũ 2), diện tích 183,7m^2, loại đất TV, gồm các mốc 2,3,4,5,2 dùng làm lối đi và đường nước.

Kích thước, hình thể, giáp giới các thửa đất nêu trên được xác định theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất. Các phần đất đều tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu Cơ quan thi hành án thi hành giao mốc.

2. Ông Nguyễn Văn T có bà Nguyễn Ngọc Á làm đại diện theo ủy quyền đồng ý giao cho anh Nguyễn Hoàng K số tiền là 75.000.000đồng tương ứng với giá trị phần đất tại thửa 157-2 mà ông T được hưởng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành án xong thì phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với khoản thời gian chưa thi hành án xong.

3. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí khảo sát, đo đạc định giá tài sản là 12.500.000đồng. Các đương sự phải chịu chi phí giám định tương ứng với phần diện tích mà mình được hưởng theo quy định tại Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, được tính như sau:

+ Ông T, ông Địa, bà H, anh K phải chịu: (183,7m^2 x 12.500.000đồng) : 3.461,4m^2 = 663.388đồng. Mỗi người phải chịu là 165.847đồng.

+ Anh K phải chịu: {[(442,6,7m^2 + 632m^2) x 12.500.000đồng] : 3.461,4m^2} + 165.847đồng = 4.046.502đồng.

+ Bà H phải chịu: {[(121,2m^2 + 78,5m^2) x 12.500.000đồng] : 3.461,4m^2} + 165.847đồng = 887.015đồng.

+ Bà X phải chịu: (183,8 x 12.500.000đồng] : 3.461,4m^2= 663.749đồng.

+ Ông T phải chịu {[(417,5m^2 + 325,5m^2) x 12.500.000đồng] : 3.461,4m^2} + 165.847đồng = 2.849.010đồng.

+ Ông Địa phải chịu: (1.076,6m^2 x 12.500.000đồng) : 3.461,4m^2 + 165.847đồng = 4.053.725đồng.

Do anh K đã nộp tạm ứng 12.500.000đồng nên các đương sự gồm: Ông T phải có trách nhiệm hoàn lại số tiền là 2.849.010đồng; Bà H có trách nhiệm hoàn lại số tiền là 887.015đồng; Bà X có trách nhiệm hoàn lại số tiền là 663.749đồng cho anh K số tiền tương ứng với phần đất mà mình được hưởng. Riêng số tiền ông Địa phải chịu là 4.053.725đồng anh K tự nguyện nộp thay không yêu cầu ông Địa hoàn lại.

4. Các đương sự thống nhất giá đất chuyển nhượng thực tế tại địa phương đất có giá 200.000đồng/m^2 đối với đất NDT, đất LUC là 130.000đồng/m^2, đất BHK là 125.000đồng/m^2; đất TV là 250.000đồng/m^2

Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án được tính như sau:

- Do bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Hồng X, ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi nên bà H, bà X, ông T được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- H2 lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.219.235đồng theo biên lai thu số No 0011391 ngày 19/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

- Bà H, anh K, ông T, ông Địa phải chịu: (183,7m^2 x 250.000đồng) x 2,5% = 1.148.125đồng nên bà H, ông T, ông Địa, anh K mỗi người phải chịu là 287.031đồng. Do bà H, ông T là người cao tuổi nên bà H, ông T được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Địa phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần đất mình được hưởng được tính như sau: {[(1.076,6m^2 x 130.000đồng/m^2)] x 2,5% + 287.031đồng} = 3.785.981đồng.

- Anh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được tính như sau: {[(442,6m^2 x 125.000đồng/m^2) + (632m^2 x 250.000đồng/m^2)] x 2,5% + 287.031đồng}= 5.620.156đồng và anh K đồng ý nộp thay ông Địa số tiền án phí phải chịu là 3.785.981đồng. Tổng cộng anh K phải chịu là 9.406.137đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.219.235đồng theo biên lai thu số No 0011390 ngày 194/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, nên anh K còn phải nộp thêm số tiền là 4.186.902đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
Đã ký

Trần Thị Hồng Chi